TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **212** / 2017 / DS - ST
Ngày: 07 / 9 / 2017
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hồng;
2. Ông Đặng Tấn Phước.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa***: ông Huỳnh Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 146/2017/TLST - DS ngày 13 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp: *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 220/2017/QĐXXST - DS ngày 04 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1946;

Địa chỉ: Ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1966;

Ông **Nguyễn Văn O,** sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ 35, ấp Hà Bao 1, xã Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

(Bà H có mặt, ông O và bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, bà H trình bày: Ngày 06/12/2013 AL bà có cho ông O, bà N vay 20.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận khi đáo hạn ngân hàng sẽ trả lại nhưng ông O, bà N thất hẹn và cũng không đóng lãi lần nào. Bà nhiều lần đến yêu cầu vợ chồng ông O trả nợ thì ông bà chỉ hứa mà không thực hiện. Đến tháng 4/2017 thì ông O và bà N có trả cho bà 3.000.000 đồng. Nay

yêu cầu ông O, bà N có nghĩa vụ trả cho bà 17.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn O và bà Nguyễn Thị N không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà H. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai ngày 03/8/2017 bà N khai: ông bà có nhận đầy đủ các thông báo của Tòa án, việc vay tiền của bà H là có xảy ra nhưng do ông O vay vì giữa ông O và bà H là bà con bạn dì ruột còn có viết biên nhận nợ hay không bà không biết. Bà cho rằng khi vay có thỏa thuận lãi suất 4%/tháng và đã đóng lãi được 04 năm nhưng không nhớ rõ số tiền và cũng không có chứng cứ chứng minh ngoài lời khai của mình. Bà N cho biết đã trả nợ gốc được 3.000.000 đồng, do con dâu là Phan Thị T mang tiền đưa cho ông Th là con bà H nhận và bà không yêu cầu đưa ông Th, bà T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nay bà đồng ý trả 17.000.000 đồng vốn, trả dài hạn còn tiền lãi không đồng ý trả.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về cách giải quyết vụ án, do ông O, bà N vắng mặt nên không thể hòa giải được. Ngoài ra để đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền của mình về việc tiếp cận các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án đã mở phiên họp để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng ông O, bà N không tham gia. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ bà H không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp chứng cứ mới và không thay đổi yêu cầu khởi kiện.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, bà H khai: Khi vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng nhưng vợ chồng ông O chưa đóng lãi được lần nào. Bà cũng thừa nhận việc con bà tên là Th có nhận 3.000.000 đồng do con dâu ông O là bà T đưa vào hồi tháng 4 năm 2017. Không yêu cầu Tòa án đưa ông Th, bà T vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, bà H vẫn bảo lưu ý kiến như đã trình bày tại các buổi làm việc, bổ sung thêm: khi vay lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng chứ không phải 4%/tháng như bà đã khai ngày 04/8/2017, lý do khai 4% là do nhớ nhầm. Về việc tính lãi và yêu cầu thanh toán: bà yêu cầu tính lãi kể từ ngày 06/12/2013 AL trên số tiền vốn 20.000.000 đồng, yêu cầu trả vốn và lãi một lần ngay lập tức. Ông O và bà N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, đương sự trong quá trình tố tụng và của Hội đồng xét xử phát biểu:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện các thủ tục thu thập chứng cứ đầy đủ. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, hòa giải của Tòa án nhưng không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp chứng cứ nên được xem là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Về quan điểm giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết buộc ông O, bà N thanh toán khoản nợ vay; các đương sự có địa chỉ thường trú tại huyện An Phú. Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Ông O, bà N vắng mặt tại phiên tòa mặc dù được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông bà.

Quá trình tố tụng, các đương sự không yêu cầu Tòa án đưa ông Th, bà T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các đương sự đều thống nhất không tranh chấp đối với số tiền vốn mà bà T đã đưa cho ông Th nhằm trả cho bà H, do vậy Tòa án không đưa ông Th, bà T vào tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Vào ngày 06/12/2013 AL, ông O và bà N có vay của bà H số tiền là 20.000.000 đồng, việc vay tiền được lập thành văn bản và được các đương sự thống nhất với nhau trong quá trình tố tụng về thời điểm vay, số tiền nhưng trong biên nhận không ấn định thời điểm thanh toán cũng như lãi suất khi vay, tuy nhiên các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều xác định là có thỏa thuận lãi khi vay nhưng không thống nhất nhau về lãi suất và việc trả lãi. Khi tham gia giao dịch, các đương sự đều là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi, việc tham gia giao dịch xuất phát từ sự tự nguyện và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Từ những chứng cứ trên có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả tiền là có căn cứ và không vi phạm thời hiệu khởi kiện.

Mặc dù việc vay tiền phát sinh trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành, nhưng đến tháng 4/2017 thì phía bị đơn có trả được 3.000.000 đồng, sau đó ngưng thanh toán và nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng những quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[2.2] Về số tiền vốn phải thanh toán:

Các đương sự thống nhất số tiền mà bà N, ông O còn nợ bà H là 17.000.000 đồng. Xét thấy các bên đương sự đều thống nhất về số tiền vốn phải thanh toán, do vậy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông O và bà N có nghĩa vụ trả 17.000.000 đồng.

Về phương thức thanh toán: Yêu cầu của bà Hương buộc ông Oai, bà Ngọc có nghĩa vụ trả dứt điểm một lần số nợ còn thiếu là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ việc này do các đương sự tự thỏa thuận tại cơ quan thi hành án.

[2.3] Về lãi suất:

Bà N cho rằng khi vay lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng và vợ chồng bà đã đóng lãi cho bà H khoảng 04 năm. Tuy nhiên chính bà cũng xác định việc thỏa thuận lãi suất cũng như việc đóng lãi ngoài lời khai của mình thì không có chứng cứ gì chứng minh. Tại phiên tòa bà H khai khi vay các bên có thỏa thuận việc đóng lãi với lãi suất là 5%/tháng và bà N, ông O không có đóng lãi cho bà lần nào ngoài lần trả 3.000.000 đồng tiền vốn trong tháng 4/2017. Căn cứ khoản 2 và 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, do ông O, bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh ý kiến phản đối của mình là có căn cứ và hợp pháp nên chấp nhận theo lời trình bày của nguyên đơn, Tòa án xác định khi vay các bên có thỏa thuận về lãi suất và không có việc đóng lãi cho bà H như bà N khai.

Trong vụ án này, các đương sự thống nhất về việc thỏa thuận trả lãi nhưng không xác định rõ với nhau về lãi suất và có tranh chấp về việc đóng lãi. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trong trường hợp này mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn do pháp luật quy định. Mức lãi suất giới hạn do pháp luật quy định là 20%/năm nên lãi suất trong trường hợp này là 0,83%/tháng.

Do ông O, bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà H yêu cầu ông O, bà N trả tiền lãi với mức lãi suất do nhà nước quy định kể từ ngày 06/12/2013 AL (tức ngày 06/01/2014) là đúng pháp luật. Tuy nhiên việc bà yêu cầu tính lãi trên số vốn 20.000.000 đồng kể từ ngày 06/12/2013 AL cho đến khi ông O, bà N trả dứt nợ là không có cơ sở xem xét. Do đó chỉ tính lãi từ ngày 06 / 01 / 2014 (ngày vay) đến ngày xét xử 07/9/2017 như sau:

- Đối với số tiền vốn 20.000.000 đồng, tiền lãi được tính kể từ ngày vay (06/01/2014) đến ngày 31/3/2017 (trước ngày ông O trả 3.000.000 đồng) là 38 tháng 25 ngày, tương đương 1.165 ngày như sau:

20.000.000 đồng x 0,83 % x (1165 ngày : 30) = 6.446.333 đồng.

- Đối với số tiền vốn 17.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ ngày 01/4/2017 (do thời điểm ông O trả 3.000.000 đồng các đương sự không xác định ngày cụ thể, do vậy ngày thanh toán được tính từ ngày 01/4/2017) đến ngày 07/9/2017 (ngày xét xử) 05 tháng 06 ngày, tương đương 156 ngày như sau:

17.000.000 đồng x 0,83% x (156 ngày : 30) = 733.720 đồng.

Tổng cộng tiền lãi mà ông O, bà N có nghĩa vụ trả cho bà H là 7.180.053 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14: bà H không phải chịu án phí, bà được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông O, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 và các Điều 91, 147, 228, 244, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 351, 357, 466, 468, 469 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Nguyễn Văn O và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà H số tiền 24.180.053 (hai mươi bốn triệu một trăm tám chục ngàn năm mươi ba) đồng gồm tiền vốn là 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng và tiền lãi là 7.180.053 (bảy triệu một trăm tám chục ngàn năm mươi ba) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Án phí: Ông O và bà N phải chịu 1.209.000 (một triệu hai trăm lẻ chín ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H không phải chịu án phí, bà được nhận lại số tiền 425.000 (bốn trăm hai mươi lăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011110 ngày 12/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H. AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo